

Số: /BC-STC

Cần Thơ, ngày tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO
Giá thị trường tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Thực hiện Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Công văn số 395/V PUB-KT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thực hiện báo cáo giá thị trường và cung cấp tài khoản truy cập hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Sở Tài chính thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình giá thị trường tháng 4 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 4 NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Thời gian từ đầu tháng 4 cho đến nay, thành phố có rất nhiều chương trình khuyến mãi kích cầu tiêu dùng, được tổ chức đồng loạt ở các doanh nghiệp, hệ thống siêu thị, cửa hàng trên địa bàn vào các ngày lễ như: Lễ Tổ Hùng Vương, Lễ 30/4 và 1/5 sắp tới. Tại các chợ truyền thống, nguồn cung hàng hóa đa dạng và phong phú, tuy nhiên với các nguồn cung dồi dào cộng thêm có nhiều tác động làm tăng giá, đặc biệt là các nhóm hàng thực phẩm; hàng phi lương thực, thực phẩm; dịch vụ; gas; dầu hoả; xăng dầu tăng giá trong tháng, các mặt hàng này chiếm tỷ lệ rất lớn trong rổ hàng hoá nên kéo theo chỉ số giá tháng 4 tăng.

Cụ thể: Tình hình giá cả thị trường giá tiêu dùng trong tháng 4 năm 2026 diễn biến như sau:

2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

2.1. Phân tích diễn biến CPI của địa phương

Chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2026 so với tháng trước bằng 100,91%; so với kỳ gốc 2024 bằng 107,43%; so cùng kỳ năm trước bằng 104,52%; so so tháng 12 năm trước bằng 103,18% và 4 tháng năm 2026 so với 4 tháng năm 2025 bằng 103,19%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 9 nhóm tăng so tháng trước: Cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,49%. Trong đó lương thực tăng 0,33%; thực phẩm tăng 0,25%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,24%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,43%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,06%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,68%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; giáo dục tăng 0,35%; văn hoá giải trí du lịch tăng 0,34%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,19%. Có 01 nhóm giảm, cụ thể: giao thông giảm 1,14% và có 01 nhóm bình ổn giá không tăng giảm, như may mặc, mũ nón, giày dép.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 4 năm 2026 so với tháng trước của các nhóm hàng chính như sau:

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,43	104,52	103,18	100,91	103,19
I. HÀNG ĂN VÀ DỊCH VỤ ĂN UỐNG	105,08	102,23	101,42	100,49	102,20
1. LƯƠNG THỰC	95,21	98,10	99,82	100,33	96,50
2. THỰC PHẨM	106,47	102,27	101,01	100,25	103,03
3. ĂN UỐNG NGOÀI GIA ĐÌNH	108,03	104,96	103,54	101,24	103,85
II. ĐỒ UỐNG VÀ THUỐC LÁ	105,36	102,31	102,21	100,43	101,53
III- MAY MẶC, MŨ NÓN , GIÀY DÉP	105,20	102,03	101,87	100,00	101,73
IV- NHÀ Ở, ĐIỆN NƯỚC, CHẤT ĐÓT VÀ VLXD	112,90	108,83	104,62	103,06	106,66
V- THIẾT BỊ VÀ ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH	103,40	101,66	101,18	100,68	101,12
VI- THUỐC VÀ DỊCH VỤ Y TẾ	112,50	106,30	106,32	100,01	106,28
59. DỊCH VỤ Y TẾ	115,29	108,12	108,08	100,00	108,12
VII- GIAO THÔNG	106,55	111,79	111,92	98,86	103,16

Tên nhóm	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 4 NĂM 2026 SO VỚI				Chỉ số bình quân so cùng kỳ
	Kỳ năm gốc 2024	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
VIII- BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG	101,77	99,76	99,75	100,01	99,74
IX. GIÁO DỤC	108,76	102,16	100,24	100,35	101,95
70. DỊCH VỤ GIÁO DỤC	110,13	102,63	100,24	100,40	102,40
X- VĂN HÓA, GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH	101,25	100,01	100,46	100,34	100,44
XI- HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ KHÁC	111,10	104,95	102,32	100,19	104,78
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	221,07	157,95	111,23	93,98	178,87
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,65	101,51	99,82	100,17	102,50

(Nguồn: Thống kê thành phố Cần Thơ báo cáo tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 4 năm 2026)

2.2 Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Nguyên nhân nhóm hàng nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,06% so tháng trước do giá các mặt hàng xi măng, cát, đá... giá bán tại các cửa hàng tăng giá, cộng thêm vào mùa nắng thời tiết thuận lợi cho việc xây cất, sửa chữa nhà của người dân tăng cao; giá gas, dầu hỏa tại Việt Nam hiện nay vẫn phụ thuộc vào giá gas nhập khẩu thế giới, do tình hình hiện nay giá dầu thế giới tăng cao do xung đột tại Trung Đông (Iran - Israel/Mỹ) gây thiếu hụt nguồn cung và gián đoạn vận chuyển, đặc biệt tại eo biển Hormuz. Bên cạnh đó chi phí vận chuyển tăng cao do giá xăng dầu tăng, nên giá tăng.

Đối với giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 giảm so với tháng trước do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

- **Lương thực:** Trong tháng lúa Đông Xuân đang giai đoạn thu hoạch, giá thu mua thóc tươi tại ruộng biến động giảm so tháng trước: một số loại thóc tẻ

tương đương giống thóc Khang Dân (gồm OM 5451, OM18, Đài thơm, Jasmin 85,...) tăng nhẹ; giống thóc Tám thơm (gồm ST 24, ST 25, RVT, VD 20,...) giảm nhiều hơn, cụ thể: Thóc tẻ OM 5451, OM18, Đài thơm giá bình quân 6.350 đ/kg (tăng 500 đ/kg); Thóc tẻ ST 24, ST 25 giá bình quân 6.350 đ/kg (giảm 550 đ/kg).

- **Thực phẩm:** Giá Heo hơi bình quân trong tháng giảm nhẹ, giá bán dao động ở mức 65.000 - 70.000 đ/kg; giá Bò hơi tăng nhẹ 5.000 đ/kg; đối với Bò tỷ lệ nạt cao giá bán 85.000 - 110.000 đ/kg; thịt bắp bò giao động từ 195.000 - 275.000 đ/kg, và thịt thăn giao động từ 250.000 - 389.500 đ/kg tùy loại; Gà ta loại 1,5 - 2kg/con ghi nhận giảm, giá phổ biến từ 68.000 - 98.000 đ/kg (giảm 17.000 đ/kg so tháng trước).

- **Cá các loại:** Giá Cá quả (lóc) giảm nhẹ, Cá chép tăng mạnh so tháng trước. Cá lóc 62.000 đ/kg (giảm 4.500 đ/kg), Cá chép 71.000 đ/kg (tăng 12.800 đ). Tôm thẻ chân trắng giá giảm nhẹ, giá hiện nay bình quân 174.500 đ/kg (giảm 3.500 đ/kg) tại địa bàn phường Sóc Trăng.

- **Rau, màu các loại:** Giá các loại rau trong tháng do thời tiết vào vụ đông xuân, ổn định hơn cho sản xuất, sản lượng tăng nên giá các loại rau cải đều giảm nhẹ đến mạnh tùy loại và tùy nhu cầu thị trường, cụ thể: giá Bắp cải trắng bình quân 11.500 đ/kg (giảm 3.500 đ/kg); Cải xanh 17.500 đ/kg (giảm 14.000 đ/kg); Bí xanh 20.600 đ/kg (giảm 900 đ/kg); Cà chua 25.700 đ/kg (giảm 800 đ/kg).

- **Trái cây:** Một số loại trái cây có giá biến động nhẹ so với tháng trước do nhu cầu thị trường, cụ thể: Quýt đường giá bán 48.500 đ/kg (tăng 7.000 đ/kg); cam sành giá 15.500 đ/kg (tăng 2.300 đ/kg); cam mật giá 22.500 đ/kg (không tăng); bưởi năm roi giá 23.800 đ/kg (giảm 5.000 đ/kg); dưa hấu giá 12.500 đ/kg (giảm 7.000 đ/kg); xoài cát Hòa Lộc giá 53.000 đ/kg (tăng 2.800 đ/kg).

- **Mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG):** Giá mặt hàng khí dầu mỏ hóa lỏng tăng so với tháng trước, cụ thể: Saigon Petro (gas đun) giá 548.000 đ/bình 12kg (tăng 126.000 đ/bình).

- **Xăng, dầu:** Giá xăng, dầu trong kỳ báo cáo đã được điều chỉnh 06 lần. Ngày 30/4/2026, giá các loại xăng, dầu được niêm yết như sau: Xăng A95 là 23.751 đồng/lít (tăng 711 đ/lít), xăng E5 là 22.626 đồng/lít (tăng 696 đ/lít), dầu diesel 28.172 đồng/lít (tăng 322 đ/lít), dầu hỏa 36.100 đồng/lít (giảm 3.530 đ/lít).

- **Phân bón:** Mặt hàng phân bón tăng nhẹ với đạm Phú Mỹ giá 19.500 đ/kg (tăng 2.500 đ/kg); ổn định, tăng nhẹ đối với phân DAP 18-46-0 giá 28.450 đ/kg (tăng 200 đ/kg); và phân NPK 16-16-8-13S giá 20.250/kg (tăng 100 đ/kg).

- **Giá thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản:** Giá thức ăn chăn nuôi tăng nhẹ so tháng trước, cụ thể: thức ăn Heo từ 70kg - xuất chuồng 14.400 đ/kg (tăng 100 đ/kg); thức ăn Gà, Vịt từ 42 ngày - xuất chuồng 14.800 đ/kg (tăng 200 đ/kg); thức ăn Thủy sản 30 - 42 độ đậm giảm nhẹ, bình quân còn 23.500 đ/kg (tăng 3.500 đ/kg).

- **Thực phẩm công nghệ:** Một số mặt hàng sữa bột, sữa đặc có giá ổn định, cụ thể: Sữa bột Dielac Alpha loại 900gr có giá bán 252.000 đ/hộp. Sữa bột Enfamil A+ tùy từng loại có giá bán từ 519.000 - 595.000 đ/hộp. Sữa đặc Cô Gái Hà Lan (CGHL) có giá từ 28.000 - 32.000 đ/hộp, tùy từng loại; sữa bò tươi tiệt trùng Vinamilk (180ml) có giá 31.500 đ/lốc (4 hộp). Đường cát Biên Hòa giá 31.000 đ/kg; dầu ăn Tường An giá 51.000 đ/bình 1 lít.

- **Mặt hàng vật liệu xây dựng:** Giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng cơ bản ổn định như xi măng, vật liệu ốp các loại; một số mặt hàng có giá tăng: cát, đá các loại; gạch xây các loại; thép cuộn D8 CB 240 giá 16.260 đ/kg, thép góc L60 giá 15.970 đ/kg.

- Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ trong kỳ báo cáo được cập nhật, điều chỉnh tăng so với tháng 3 năm 2026 theo nguồn cung cấp kê khai mức giá của các Công ty vận tải (mức tăng từ 12% đến 35%). Thời điểm điều chỉnh giá: Cần Thơ đi từ 29/04/2026 đến 30/4/2026; chiều ngược lại từ ngày 02/5/2026 đến ngày 3/05/2026 (nguyên nhân điều chỉnh tăng do vào cao điểm dịp lễ 30/4 và 1/5).

- **Vàng, đô la Mỹ:** cập nhật lúc 9 giờ ngày 29/4/2026, vàng SJC (nhấn 99,99%) giá bán ra 16.550.00 đồng/chỉ (giảm 600.000 đồng/chỉ); đô la Mỹ giá bán ra 26.368 đồng/USD (tăng 13 đồng/USD).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá: Sở Tài chính đã tham mưu ban hành:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Sở Tài chính đã trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét ban hành Chỉ thị đẩy mạnh công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, xăng, dầu trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo chỉ đạo tại Công điện số 21/CĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2026; Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2026; Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường

Công tác bình ổn thị trường: Sở Công Thương thành phố ban hành Công văn số 490/SCT-QLTM ngày 06/02/2026 gửi các doanh nghiệp kinh doanh siêu thị, cửa hàng tiện lợi đề nghị báo cáo tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết năm 2026. Qua đó, nắm sát tình hình sức mua, doanh thu của từng siêu thị trong thời gian qua. Sở Công Thương có Báo cáo số 77/BC-SCT ngày 20/02/2026 gửi Bộ Công Thương và UBND thành phố về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 18/CT-BCT ngày 25/11/2025 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2025 và dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026.

3. Công tác quản lý, điều tiết giá, định giá của địa phương

- Báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) tình hình giá thị trường tháng 3 và quý I năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Đã triển khai Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự đến các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường trên địa bàn thành phố. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường tham mưu, thành lập Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo quy định.

- Đang tổng hợp thông tin từ các sở ngành, UBND xã, phường báo cáo việc cung cấp thông tin điều hành giá theo quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ, gửi về Sở Tài chính tổng hợp.

- Tiếp tục đề nghị các sở ngành, UBND xã, phường rà soát, cung cấp danh sách các tổ chức, đơn vị phải thực hiện kê khai giá thuộc ngành lĩnh vực, phạm vi quản lý gửi về Sở Tài chính tham mưu UBND thành phố ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Thực hiện tổ chức họp Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an thành phố Cần Thơ; phản hồi các văn bản yêu cầu định giá tài sản tổ tụng; hỗ trợ hướng dẫn các sở chuyên

ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường thực hiện định giá theo quy định tại Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ.

- Tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Đối với việc phân công thực hiện kê khai giá trên địa bàn, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá, thay thế Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 và Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 và Phụ lục 2 Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Tình hình thị trường cơ bản ổn định, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng, sốt hàng, tăng giá đột biến. Lượng hàng hóa trên thị trường tương đối dồi dào, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

- Dự báo giá cả thị trường tiêu dùng các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, hàng hoá, dịch vụ... trong thời gian tới giá các mặt hàng này sẽ tăng. Nguyên nhân tăng do các nhóm mặt hàng này đóng vai trò quan trọng trong mùa lễ 30/4 và 1/5 sắp đến, người dân tiêu dùng mua sắm nhiều nên giá tăng. Thị trường thức ăn chăn nuôi thủy sản, phân bón các loại cơ bản ổn định. . Giá các mặt hàng rau màu giảm, trái cây tương tăng và giảm nhẹ theo nhu cầu thị trường; thịt heo, bò hơi, cá tôm không biến động nhiều.

- Giá vàng và giá đô la Mỹ biến động do ảnh hưởng của thị trường thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nhằm để đảm bảo hiệu quả công tác quản lý giá, điều hành giá, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân cấp, các đơn vị có liên quan.

- Tiếp tục đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp khẩn trương cập nhật dữ liệu về giá hàng hoá dịch vụ vào hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục nhập và thực hiện báo cáo theo quy định về giá cả thị trường trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành các văn bản quy phạm liên quan đến lĩnh vực quản lý giá.

- Phối hợp tham gia Hội đồng xác định giá trị tang vật vi phạm hành chính theo đề nghị Cục Quản lý thị trường thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Đoàn kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

- Tiếp tục tham gia Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, hôn nhân gia đình, hành chính, kinh doanh thương mại.

- Tiếp tục triển khai Chương trình bình ổn thị trường của thành phố Cần Thơ.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tháng 4 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Sở Tài chính thành phố Cần Thơ kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, QLGS-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Cảnh Tuyên Hải

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.700	6.000	5.850	6.350	500	8,55	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	6.300	6.800	7.000	6.350	(650)	(9,29)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.000	19.000	18.500	18.000	(500)	(2,70)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường; Sở Công Thương
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000	70.000	70.000	67.500	(2.500)	(3,57)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100kg/con. Nguồn: Sở CT
6	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	130.000	140.000	130.000	135.000	5.000	3,85	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Công Thương
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000	349.500	232.000	301.000	69.000	29,74	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000	99.000	100.000	93.000	(7.000)	(7,00)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000	75.000	75.000	75.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	150.000	170.000	160.000	160.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	55.000	84.500	58.200	71.000	12.800	21,99	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	125.000	224.000	178.000	174.500	(3.500)	(1,97)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	12.000	19.000	17.700	14.500	(3.200)	(18,08)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	18.000	26.000	28.000	21.000	(7.000)	(25,00)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	25.000	21.500	20.600	(900)	(4,19)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT.
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	17.500	33.000	27.200	25.700	(1.500)	(5,51)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000	31.000	31.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	18.500	19.000	16.000	19.000	3.000	18,75		Nguồn: Sở NNMT

22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	28.000	28.500	28.250	28.250	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân DAP (18-46-0), nguồn Sở NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	19.600	20.500	20.150	20.250	100	0,50	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Phân NPK (16-16-8) Nguồn SNNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	14.100	14.600	14.300	14.400	100	0,70	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn heo từ 70kg-xuất chuồng
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	14.400	15.000	14.600	14.800	200	1,37	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở NNMT. Thức ăn gà, vịt từ 42 ngày - xuất chuồng
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	30.000	31.000	27.000	30.500	3.500	12,96	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	- HG: độ đậm từ 30-42 đậm. CT: độ đậm từ 30-40
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	78.408	78.408	78.408	78.408	-	-		Nguồn: Sở Xây dựng
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.760	13.760	15.760	13.760	(2.000)	(12,69)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.250	16.250	16.260	14.200	(2.060)	(12,67)	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.000	16.540	16.270	16.270	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.900	16.000	15.970	15.970	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
43	03.017	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Xây dựng
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	422.000	657.000	422.000	548.000	126.000	29,86	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở CT. Gas Saigon Petro

46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	150.000	150.000	150.000	150.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Y tế
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	240.000	260.000	250.000	250.000	-	-	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở Y tế
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	6.000	4.500	4.500	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000	30.000	30.000	-	-	Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	"QĐ số 09/2017/QĐ-UBND" ngày 20 tháng 11 năm 2017 của UBND TP Cần Thơ
48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	266.000	280.000	210.000	272.500	62.500	29,76	Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD. Xe 34 Phòng (Kia, Kim Long) BX Trung tâm TP Cần Thơ - BX Năm Căn (và ngược lại)
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km							Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở XD
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	71.000	71.000	71.000	71.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	75.000	75.000	75.000	75.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Nguồn: Sở GDĐT

56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								